

**BẢN TIN VỤ ĐÔNG XUÂN 2023-2024**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC,**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT**  
**NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2023**  
**VÙNG TÂY NGUYÊN**

Vụ Đông Xuân 2023-2024, dự kiến tổng diện tích gieo trồng toàn vùng Tây Nguyên khoảng 186,3 nghìn ha cây trồng hàng năm (khoảng 89,5 nghìn ha lúa, 96,8 nghìn ha màu và cây hàng năm khác) ngoài ra diện tích trồng cây lâu năm khoảng trên 882,4 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 207 nghìn ha (85,3 nghìn ha lúa, 18,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 103,1 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 78,5 nghìn ha (37,5 nghìn ha lúa, 5,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 35,4 nghìn ha cây lâu năm).

Từ 1/6/2023 đến nay tổng lượng mưa toàn vùng phổ biến đạt từ 1.000÷2.000mm. So sánh với TBNN, lượng mưa tại các trạm phổ biến ở mức cao hơn.

Dự báo mưa vụ Đông Xuân có xu thế giảm so với cùng thời đoạn TBNN, trong đó các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông phổ biến thấp hơn từ 5÷10%.

Kết quả tính toán dự báo nguồn nước các công trình thủy lợi, thủy điện cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024, tuy nhiên một số công trình có khả năng thiếu nước với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 1.000÷2.000 ha. Vùng sản xuất ngoài phạm vi cấp nước các công trình thủy lợi có khả năng xảy ra hạn hán, thiếu nước trong giai đoạn từ tháng 3÷5 với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 3.000÷5.000 ha trong đó khu vực có nguy cơ ảnh hưởng lớn nhất là tại Đắk Lắk và Đắk Nông.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin vụ Đông Xuân 2023-2024 “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Tây Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

## **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

### **1.1. Lượng mưa**

#### **a) Nhận xét tình hình mưa từ 1/6/2023**

Từ đầu mùa mưa (từ 1/6/2023) đến nay vùng Tây Nguyên có nhiều đợt mưa vừa đến mưa to, cục bộ một số khu vực có mưa rất to với tổng lượng mưa đạt từ 701÷2.906 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN, lượng mưa tại các trạm phổ biến ở mức cao hơn với tỷ lệ trung bình khoảng 9%.

**b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

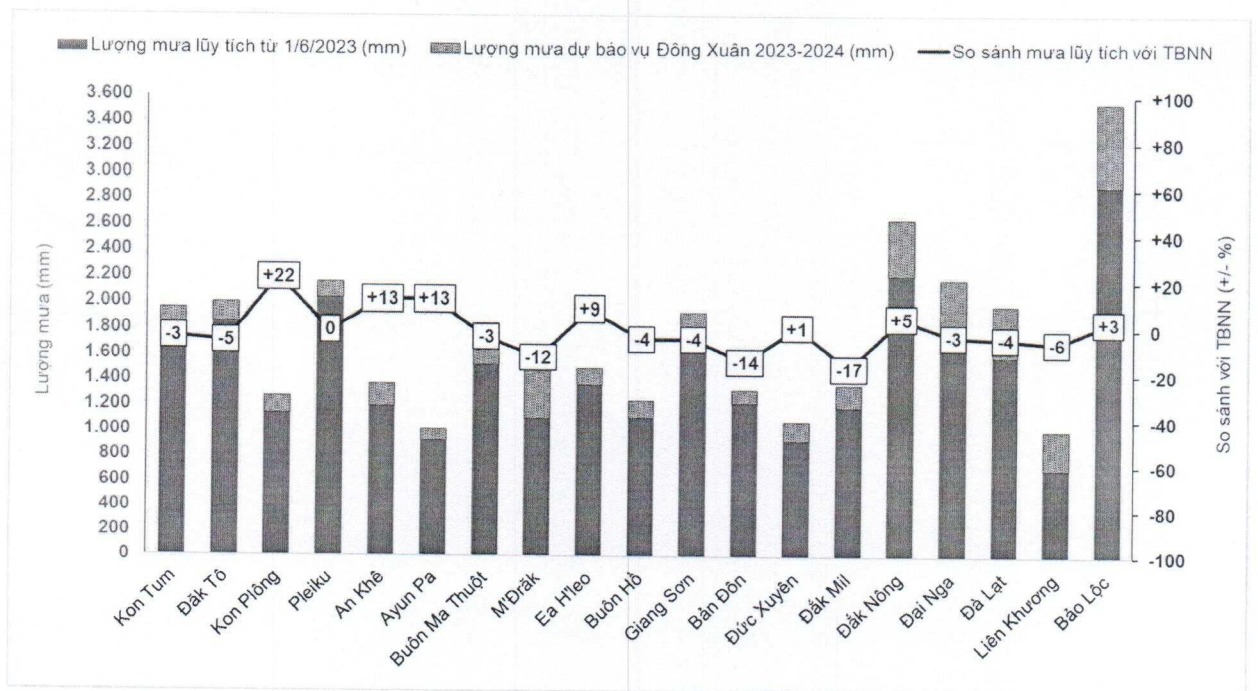
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/10/2023) khu vực Tây Nguyên: Từ nay đến tháng 4/2024, hiện tượng El Nino tiếp tục duy trì, trong đó giai đoạn từ nay đến tháng 1/2024 có xác suất trên 95% sau đó cường độ có xu hướng giảm dần với xác suất từ 80÷90% trong giai đoạn từ tháng 2 đến tháng 4/2024.

Nhiệt độ: Từ nay đến tháng 1/2024 phổ biến cao hơn khoảng 0,5<sup>0</sup>C÷1<sup>0</sup>C; Từ tháng 2 đến tháng 4/2024 phổ biến cao hơn so với TBNN khoảng từ 0,5<sup>0</sup>C÷1,5<sup>0</sup>C.

Lượng mưa dự báo: Tháng 11/2023, TLM ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ; Tháng 12/2023, TLM ở mức thấp hơn từ 5%÷15% so với TBNN cùng thời kỳ; Từ tháng 1/2024 đến tháng 3/2024 phổ biến ít mưa với TLM từ 10÷30 mm; Tháng 4/2024 TLM phổ biến từ 30÷100mm (thấp hơn từ 15÷30mm so với TBNN cùng thời kỳ).

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa từ 1/6/2023, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2023-2024 và so sánh với TBNN tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh TP	Từ ngày 1/6/2023 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo vụ Đông Xuân 2023-2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ TBNN (mm)
				TBNN	2022	2021	2016	2015		
1	Kon Tum	Kon Tum	1.811	+33	+63	+28	+6	+51	142	-3
2	Đăk Tô		1.857	+27	-1	-1	+42	+79	144	-5
3	Kon Plông		1.135	0	-9	-18	+3	+64	135	+22
4	Pleiku	Gia Lai	2.035	+16	+44	-2	+29	+37	123	0
5	An Khê		1.198	+15	-37	-17	-34	+31	173	+13
6	Cheo Reo		927	+3	-29	+14	+20	+70	90	+13
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	1.520	+8	+6	+1	+44	+16	138	-3
8	M'Đrăk		1.101	-1	-29	-33	-26	-11	414	-12
9	Ea H'leo		1.365	+4	+3	+12	-21	+42	129	+9
10	Buôn Hồ		1.107	-5	-21	-16	-8	+2	135	-4
11	Giang Sơn		1.774	+28	+56	+14	+9	+37	161	-4
12	Bản Đôn		1.222	+5	+1	+19	+7	+65	110	-14
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	926	-34	-33	-35	-33	-20	152	+1
14	Đăk Mil		1.191	-6	+1	-11	-6	+4	174	-17
15	Đăk Nông		2.221	+23	+29	+12	+54	+67	432	+5
16	Đại Nga	Lâm Đồng	1.721	+15	+60	+24	+41	+31	470	-3
17	Đà Lạt		1.588	+29	+26	+35	+7	+13	400	-4
18	Liên Khương		701	-39	-18	-53	-41	-27	308	-6
19	Bảo Lộc		2.906	+43	+93	+30	+64	+55	645	+3
	<b>Trung bình</b>		<b>701÷2.906</b>	<b>+9</b>	<b>+11</b>	<b>0</b>	<b>+8</b>	<b>+32</b>	<b>90÷645</b>	<b>-2</b>



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm từ đầu mùa mưa năm 2023, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2023-2024 và so sánh với cùng thời đoạn TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ tại các hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 82 ÷ 100% DTTK, **phổ biến ở mức tương đương so với cùng kỳ TBNN và các năm gần đây**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% cùng kỳ TBNN, cao hơn các năm 2021 và 2022 từ 3÷6%, cao hơn cùng kỳ năm 2015 khoảng 7%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 80% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 2% cùng kỳ năm 2022, thấp hơn năm 2021 khoảng 5%, thấp hơn các năm 2015 và 2016 từ 5÷6%.

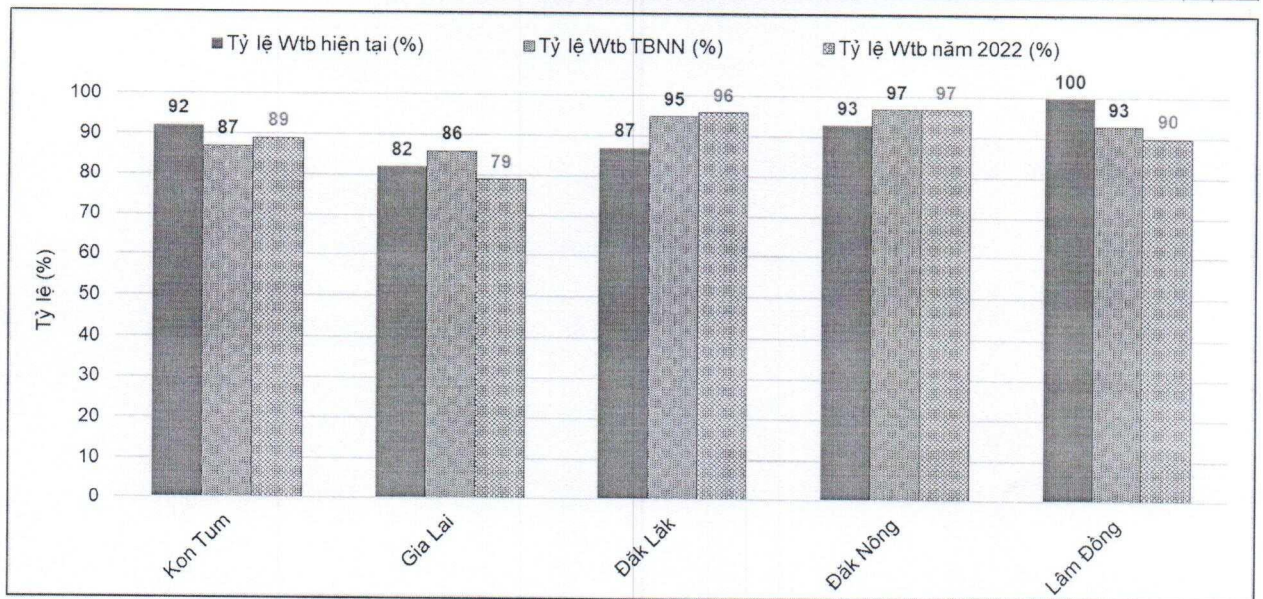
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 90% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN khoảng 4%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2021 và 2022 từ 1÷4%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 5÷7%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 100% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 6%, cao hơn cùng kỳ các năm 2021 và 2022 từ 5÷9%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 khoảng 3%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb cuối vụ (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
	<b>Tổng cộng, TB</b>		<b>1.265</b>	<b>1.118</b>	<b>88</b>	<b>85</b>	<b>-1</b>	<b>+1</b>	<b>-2</b>	<b>-3</b>	<b>+1</b>	<b>-41</b>
1	Kon Tum	Sê San	63	63	92	90	+5	+3	+5	+5	+10	-36
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	342	342	82	78	-4	+3	-5	-6	-6	-23
3	Đắk Lắk		507	350	87	86	-8	-9	-11	-5	-1	-55
4	Đắk Nông		66	56	93	93	-4	-4	-4	-9	+	-43
5	Lâm Đồng		140	140	100	100	+7	+10	+6	+3	+3	-33



*Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022*

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên dung tích trữ phổ biến ở mức **cao hơn so với cùng kỳ TBNN và một số năm gần đây**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

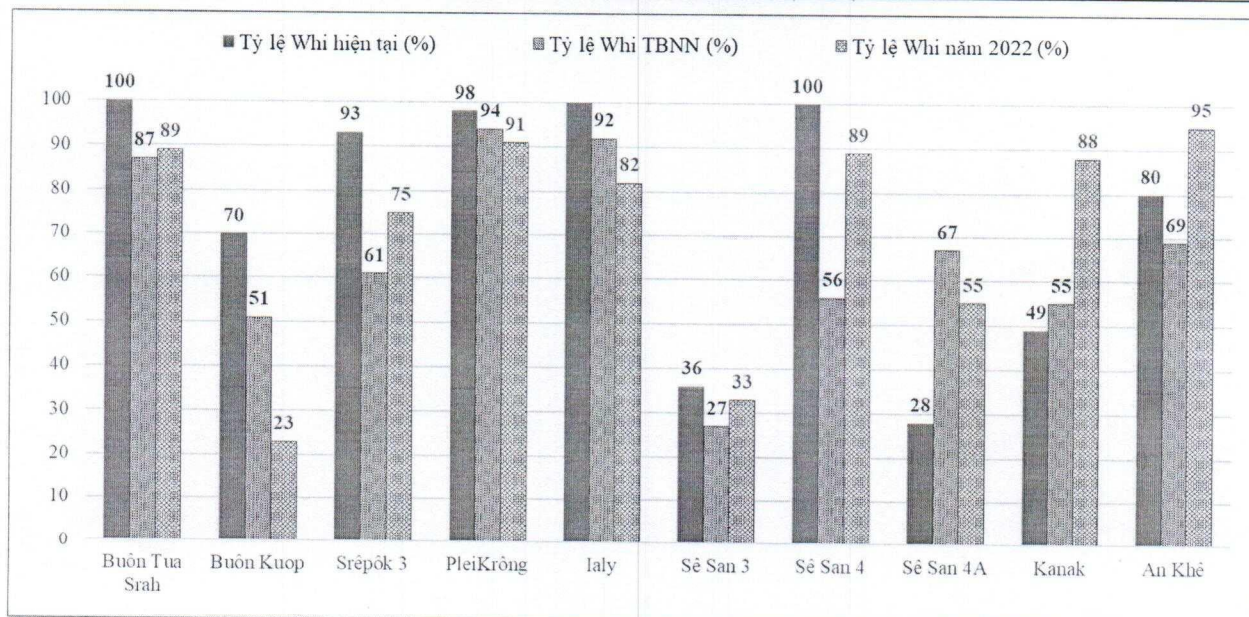
- Lưu vực sông Sê San: Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 98% DTTK, hồ Ialy và Sê San 4 tích đạt dung tích thiết kế. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 4%, hồ Ialy cao hơn 9%, và hồ Sê San 4 cao hơn 44%.

- Lưu vực thượng sông Ba: Hiện tại, hồ Ka Nak dung tích đạt 49% DTTK, hồ An Khê đạt 80% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Nak thấp hơn 6%, hồ An Khê cao hơn 11%.

- Lưu vực sông Srêpôk: Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah đã tích đạt dung tích thiết kế, hồ Buôn Koup đạt 70% DTTK, hồ Srêpôk 3 đạt 93% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 13%, hồ Buôn Koup cao hơn 19% và hồ Srêpôk 3 cao hơn 32%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	Q xả tràn (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015			
<b>Tổng cộng/TB</b>		<b>4.483</b>	<b>4.271</b>	<b>95</b>	<b>94</b>	<b>+10</b>	<b>+7</b>	<b>-5</b>	<b>+7</b>	<b>+32</b>			
1	Buôn Tua Srah	787	785	100	100	+13	+11	+1	+2	+19	106	149	23
2	Buôn Kuop	63	59	93	70	+19	+47	+	+	+48	219	225	36
3	Srêpôk 3	219	214	98	93	+32	+18	-6	+15	+70	273	290	33
4	PleiKrông	1.049	1.025	98	98	+4	+7	-2	+3	+21	161	187	10
5	Ialy	1.037	1.045	101	101	+9	+19	-2	+6	+37	301	317	10
6	Sê San 3	92	90	97	36	+9	+3	+19	+16	+11	359	388	11
7	Sê San 4	893	893	100	100	+44	+11	+4	+82	+90	459	510	114
8	Sê San 4A	13	8	58	28	-39	-27	-57	-20	-51	300	320	0
9	Ka Nak	314	137	44	49	-6	-39	-40	-34	+24	27	21	0
10	An Khê	16	15	93	80	+11	-15	-19	-3	+62	48	45	11



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại, so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

### 2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Đông Xuân 2023-2024

- **Kịch bản vùng công trình thủy lợi, thủy điện:** Hiện tại dung tích trữ tại các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Lâm Đồng ở mức cao hơn so với cùng kỳ TBNN và các năm gần đây, dung tích trữ tại các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông ở mức thấp hơn cùng kỳ TBNN và các năm gần đây. Tại các hồ chứa thủy điện, dung tích trữ phổ biến cao hơn cùng kỳ TBNN và các năm gần đây.

Theo kết quả tính toán cân bằng nước cho 4 lưu vực sông trong vùng cho thấy kịch bản hạn hán, thiếu nước vụ Đông Xuân 2023-2024 trên địa bàn vùng Tây Nguyên thuộc

kịch bản hạn nhẹ, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng thiếu nước có khả năng xảy ra tại các công trình nhỏ trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng. Đối với các công trình thủy điện cần có kế hoạch tích trữ nước và xây dựng chế độ vận hành hợp lý, theo dõi chặt chẽ lưu lượng xả phát điện đảm bảo theo Quy trình vận hành đơn hồ, liên hồ trên các lưu vực sông nhằm đáp ứng nhu cầu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt vùng hạ du, đặc biệt hồ Buôn Tua Srah có nhiệm vụ tạo nguồn cho các trạm bơm lấy nước dọc sông Krông Nô cấp nước cho diện tích khoảng 1.200 ha.

- **Kịch bản vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện:** Dự báo mưa vụ Đông Xuân 2023-2024 trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ, trong đó giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 3/2024 phổ biến ít mưa. Do đó kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa có thể xảy ra. Những năm gần đây các vùng thượng nguồn sông suối và nhiều khu vực canh tác với diện tích quá mức nguồn nước tự nhiên, lượng mưa phân bố không đều đã xảy ra hạn hán thiếu nước một số khu vực vào giai đoạn cuối vụ Đông Xuân.

Nhận định cụ thể cho từng vùng như mục 2.2 và 2.3.

## **2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi**

Kế hoạch vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 207.000 ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.510 ha (chiếm 35,5%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2023-2024, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, thiếu nước xảy ra cục bộ tại một số các công trình nhỏ, công trình xuống cấp do bị bồi lắng lòng hồ. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Sê San:** Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.174 ha (2.246 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.592 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 39,8 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Thiếu nước cục bộ xảy ra tại công trình hồ C19 với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 7 ha.

**2. Lưu vực thượng sông Ba:** Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.697 ha (9.461 ha lúa, 2.733 ha màu và cây hàng năm khác, 3.503 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 163,9 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Ea Kao với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 58 ha.

**3. Lưu vực sông Srêpôk:** Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch với 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.948 ha (22.871 ha lúa, 1.376 ha màu và cây hàng năm khác, 14.701 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 542 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, 8/31 công trình chỉ đáp ứng một phần gồm hồ Vụ Bồn, Ea Kar, Đăk Đ'rông, Trúc Sơn, Đăk Diêr, Đăk Săk, Đăk N'der 2 và Đô Ry 2 với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.247 ha.

**4. Lưu vực thượng Đồng Nai:** Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 96 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 26/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, 3/29 công trình chỉ đáp ứng một phần gồm hồ Prók, hồ Thôn 1 Phúc Thọ và hồ Thôn 3 Tân Thành với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 148 ha.

*Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.*

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)	Nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo Kế hoạch sản xuất
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.117,6</b>	<b>932,4</b>	<b>78.510</b>	<b>865,5</b>	<b>98</b>	<b>77.048</b>	<b>45</b>	
1	Kon Tum	Sê San	63,5	51,1	6.574	39,8	100	6.567	47	Thiếu cục bộ
2	Gia Lai	Sông Ba	342,4	261,1	18.033	196,4	100	18.033	49	Đủ nước
3	Đắk Lắk	Srêpôk	506,5	447,6	31.339	461,0	98	30.717	50	Thiếu cục bộ
4	Đắk Nông	Đồng Nai	65,5	59,8	11.518	95,8	94	10.834	36	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng		139,6	112,8	11.046	72,6	99	10.897	44	Thiếu cục bộ

### 2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn vùng Tây Nguyên tính từ 1/6/2023 và mưa dự báo hết vụ Đông Xuân 2023-2024 nhìn chung phổ biến ở mức tương đương so với TBNN, tuy nhiên cục bộ tại trạm Đức Xuyên (Đắk Nông) và Bảo Lộc (Lâm Đồng) ở mức thấp hơn từ 28%÷30%, vì vậy nguy cơ hạn hán, thiếu nước có thể xảy ra ở **cấp độ hạn nhẹ đến hạn vừa** tại vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi trên địa bàn **huyện Đức Xuyên (Đắk Nông) và Đức Trọng (Lâm Đồng)**. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán, thiếu nước vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ ngày 1/6/2023 + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đắk Hà	2.026	+107	+30	-7	Không hạn
2	Đắk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đắk Tô	2.083	+163	+26	-8	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.356	+250	0	-44	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	2.231	+72	+16	-21	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	1.682	+157	+9	-51	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ ngày 1/6/2023 + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Pa, Krông Năng	1.117	+97	+2	-29	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột	1.711	+55	+6	-21	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	1.728	+121	-13	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H'leo		Eahleo	1.577	+78	+5	-48	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.323	+45	-5	-26	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Giang Sơn	2.105	+99	+28	-14	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.380	+77	+3	-23	Không hạn
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	Đức Xuyên	1.158	+3	-28	-49	Hạn vừa, nặng
14	Đắk Mil		Dak Mil	1.429	+45	-8	-38	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đắk Nông		Đắk Nông	2.653	+68	+20	-13	Không hạn
16	Đại Nga		Đại Nga	2.191	+63	+11	-10	Không hạn
17	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.989	+65	+22	-3	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	3.552	+98	+31	-32	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	1.009	0	-30	-54	Hạn vừa, nặng

## 2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên**

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL vụ Đông Xuân 2023- 2024 (ha)				Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng vụ Đông Xuân 2023- 2024 (ha)			
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Diện tích dừng sản xuất	Diện tích điều chỉnh lịch thời vụ	Diện tích chuyển đổi sản xuất	Diện tích ảnh hưởng hạn hán
	<b>Tổng</b>	<b>1.068.728</b>	<b>89.546</b>	<b>96.799</b>	<b>882.383</b>	<b>207.011</b>	<b>85.349</b>	<b>18.568</b>	<b>103.094</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.000÷7.000</b>
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750				200-500
2	Gia Lai	196.287	26.500	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440				500÷1000
3	Đắk Lắk	323.800	40.000	15.800	268.000	73.000	25.000	6.000	42.000	0	0	0	2.000÷3.000
4	Đắk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	0	0	0	1.000÷2.000
5	Lâm Đồng	313.016	10.620	33.161	269.235	30.871	24.044	5.423	1.404				200÷500

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên theo kế hoạch là **khoảng 1,069 triệu ha cây trồng hàng năm và cây công nghiệp** trong đó diện tích lúa khoảng gần 90 nghìn ha.



Dự báo hiện tượng El Nino còn kéo dài trong năm 2024 gây ảnh hưởng cho vùng Tây Nguyên, nền nhiệt độ phổ biến cao hơn TBNN, lượng mưa suy giảm so với cùng thời đoạn TBNN.

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2023-2024 nguồn nước tại các công trình thủy lợi cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước có nguy cơ xảy ra tại một số công trình nhỏ, công trình xuống cấp do bồi lắng lòng hồ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng từ 1.000÷2.000 ha.

Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, mưa thấp và thường kéo dài từ cuối tháng 12 đến cuối tháng 3 nên có thể xảy ra hạn nhẹ đến hạn vừa, cục bộ xảy ra hạn nhẹ đến hạn vừa tại một số khu vực. Tình trạng hạn hán, thiếu nước có thể diễn ra trong giai đoạn tháng 3÷5, dự báo diện tích bị ảnh hưởng có thể từ 3.000÷5.000 ha tại các vùng ngoài công trình thủy lợi, trong đó khu vực có nguy cơ ảnh hưởng lớn nhất là tại Đắk Lắk và Đắk Nông.

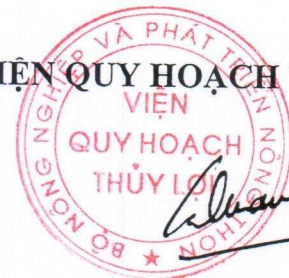
Cần tiếp tục theo dõi sát tình hình nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phù hợp trong suốt thời gian sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 4/2024 (trước 6 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

**Nơi nhận:**

- Cục Thủy lợi;
- Sở NN&PTNT các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng; Chi cục Thủy lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng; Ban quản lý khai thác các CTTL Kon Tum; Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Gia Lai, Đắk Nông, Lâm Đồng; Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

*Chai Gia Khánh*